

LƯỢNG GIÁ GIÁ TRỊ CẢNH QUAN DU LỊCH VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ

Trần Nho Đạt^{1*}, Bùi Thị Vân Quỳnh², Nguyễn An Thịnh²

TÓM TẮT

Nghiên cứu thực hiện lượng giá giá trị cảnh quan của Vườn Quốc gia Ba Vì thông qua việc điều tra du khách và cư dân địa phương; sử dụng phương pháp chi phí du lịch (73 phiếu điều tra khách du lịch) và phương pháp định giá ngẫu nhiên (73 phiếu điều tra khách du lịch và 85 phiếu điều tra đối với cư dân địa phương). Kết quả xác định được nguồn thu hàng năm của VQG Ba Vì là 18,1 tỷ đồng; nguồn thu yêu cầu để đảm bảo tự chủ tài chính là 40,7 tỷ đồng; nguồn thu tiềm năng từ giá trị sử dụng là 472,280 tỷ đồng (thặng dư người tiêu dùng) và nguồn thu tiềm năng từ giá trị phi sử dụng là 1,06 tỷ đồng (mức sẵn lòng chi trả của du khách và cư dân địa phương cho giá trị cảnh quan du lịch của VQG Ba Vì). Tổng giá trị tiềm năng đem lại cho VQG Ba Vì trong một năm là hơn 473 tỷ đồng là cơ sở để có thể có những tính toán nhằm tăng nguồn thu, đảm bảo bù đắp khoản chênh lệch các nguồn thu, hướng tới tự chủ tài chính. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, một số giải pháp được khuyến nghị bao gồm: tăng giá vé vào cổng và một số dịch vụ trong VQG Ba Vì; thành lập quỹ tài trợ để đầu tư cho tương lai, hỗ trợ cho công tác bảo tồn của vườn; mở rộng thực thi cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Từ khóa: *Lượng giá giá trị cảnh quan du lịch, tự chủ tài chính, nguồn thu tiềm năng.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vườn Quốc gia (VQG) Ba Vì là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp [4], đứng trước yêu cầu đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần của Nghị quyết số 19 - NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ Sáu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII [1], VQG Ba Vì đã một phần tự chủ được kinh phí thường xuyên. Tuy nhiên, để tự chủ được hoàn toàn, VQG Ba Vì cần một thời gian để nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế thúc đẩy tiến trình này.

Lượng giá giá trị cảnh quan du lịch là một nội dung cần thiết, nhằm đưa ra một đề xuất mang tính khoa học, phát huy được giá trị tiềm năng cảnh quan du lịch đem lại đối với một khu vực cụ thể [2]. Với tiềm năng, lợi thế to lớn để phát triển du lịch, VQG Ba Vì cần lượng giá được giá trị cảnh quan du lịch để đưa ra được những quyết định khai thác cụ thể các giá trị mà cảnh quan du lịch đem lại, góp phần sớm thực hiện mục tiêu tự chủ tài chính đối với một đơn vị sự nghiệp công lập. Nghiên cứu này sẽ bổ sung thêm lựa chọn về mặt khoa học để VQG Ba Vì

nghiên cứu, áp dụng nhằm tăng nguồn thu trong thời gian tới, dần đảm bảo tự chủ tài chính.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

- *Thu thập số liệu thứ cấp:* Kế thừa các nghiên cứu, các báo cáo có liên quan.

- *Thu thập số liệu sơ cấp:* Điều tra được thực hiện năm 2018 dưới hình thức phỏng vấn trực tiếp các cá nhân có liên quan với phương tiện điều tra là phiếu được thiết kế sẵn. Đối tượng điều tra là các cán bộ lãnh đạo của VQG Ba Vì; người dân địa phương và du khách đến tham quan (khách nội địa) và hưởng lợi từ các dịch vụ du lịch sinh thái tại VQG Ba Vì.

+ Đối với điều tra chi phí du lịch theo vùng: Bảng hỏi được thiết kế với 18 câu hỏi để thu thập thông tin về kinh nghiệm và chi phí du lịch cũng như các yếu tố kinh tế xã hội. Số mẫu phỏng vấn: 73 khách du lịch nội địa tham gia hoạt động du lịch tại VQG Ba Vì.

+ Đối với điều tra định giá ngẫu nhiên: Phỏng vấn 2 nhóm đối tượng là khách du lịch nội địa (73 khách, số câu hỏi là 22 câu), cư dân địa phương (85 người, số câu hỏi 19 câu). Nội dung phỏng vấn để thu thập thông tin về nhận thức và mức sẵn lòng chi trả để xác định giá trị cảnh quan tại VQG Ba Vì.

¹ Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, Tổng cục Lâm nghiệp
*Email: nhodatbtt@gmail.com

² Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

2.2. Phương pháp phân tích số liệu

* Phương pháp chi phí du lịch theo vùng

Phương pháp chi phí du lịch (Travel Cost Method – TCM) là phương pháp về sự lựa chọn ngầm có thể dùng để ước lượng đường cầu đối với các nơi vui chơi, giải trí và từ đó đánh giá giá trị cho các cảnh quan này. Giả thiết cơ bản của TCM rất đơn giản, đó là chi phí phải trả để tham quan một nơi nào đó, phần nào phản ánh được giá trị giải trí của nơi đó. Hai cách tiếp cận phổ biến và đơn giản nhất của phương pháp chi phí du lịch bao gồm: chi phí du lịch theo vùng (Zonal Travel Cost Method - ZTCM) và chi phí du lịch theo cá nhân (Individual Travel Cost Method - ITCM). Trong đó, cách tiếp cận chi phí du lịch theo vùng (ZTCM) xác định mối quan hệ giữa tỷ lệ tham quan của vùng xuất phát tới vị trí nghiên cứu với tổng chi phí du lịch của vùng xuất phát. ZTCM được sử dụng để ước lượng nhu cầu đối với các cảnh quan, nơi vui chơi giải trí, từ đó xác định giá trị cho những cảnh quan này.

Trong nghiên cứu này, ZTCM được thực hiện bằng xây dựng hàm ước lượng. Đường cầu du lịch được ước lượng thông qua chuỗi số liệu về mối quan hệ giữa số lần tham quan của một cá nhân/hoặc tỷ lệ tham quan của một vùng (được coi là xấp xỉ của lượng giải trí) với chi phí du lịch của cá nhân/hoặc chi phí du lịch trung bình của vùng (được coi là xấp xỉ cho giá giải trí). Tổng lợi ích kinh tế của địa điểm đối với khách du lịch được tính bằng thặng dư tiêu dùng hay chính là phần diện tích dưới đường cầu:

$$V = f(p_v, y, q, p_s, s)$$

Trong đó: V là cầu du lịch; p_v là chi phí du hành; y là thu nhập; q là đặc điểm của địa điểm du lịch; p_s là chi phí du lịch đến địa điểm thay thế; s là đặc điểm kinh tế xã hội của khách du lịch.

Các bước tiến hành:

- *Xác định tỷ lệ du khách cho từng vùng (bước 1)*: Số chuyến đến tham quan của từng vùng được tính toán dựa trên số liệu thu thập được từ bảng phỏng vấn. Tỷ lệ khách du lịch đến tham quan trên 1.000 người của mỗi vùng được tính theo công thức sau:

$$VR = \frac{\left(\frac{V_i}{N}\right) \times 12 \times 1000}{P}$$

Trong đó: VR là tỷ lệ khách du lịch đến tham quan (số chuyến/1.000 người/năm); V_i là số khách

từ vùng I; n là kích thước mẫu ($n = 73$); N là tổng số khách trong một tháng ($N = 12.000$ vào tháng khảo sát); P là dân số vùng i.

- *Ước lượng chi phí du lịch (bước 2)*: Chi phí đến thăm một địa điểm bao gồm ba phần (theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD, 1994) [2]: (i) Chi phí phát sinh trực tiếp từ việc đến và rời đi khỏi địa điểm, thông thường là chi phí xe cộ, bao gồm cả vé xe, xăng dầu và các chi phí phát sinh khác. (ii) Chi phí cơ hội của thời gian di chuyển, bao gồm cả thời gian ở tại địa điểm. (iii) Phí vào cửa, phí hướng dẫn và các phụ phí du lịch khác tại địa điểm. Để ước lượng khoảng cách (km) và thời gian tiêu hao (ngày) cho du lịch của từng khu vực, tiến hành lấy giá trị trung bình của các quan sát trong mẫu nghiên cứu. Do phân phối khoảng cách và thời gian tiêu hao của các quan sát thuộc mỗi khu vực là những phân phối chuẩn nên trung bình là thông số đại diện tốt nhất thể hiện cho tổng thể.

- *Thành lập đường cầu và đo lường giá trị (bước 3)*: Hàm cầu được thành lập và sử dụng hồi quy, có thể ở dạng tuyến tính hoặc bán logarit.

$$V_i^0 = f(TC_i)$$

Trong đó: i đại diện cho vùng I và V_i đại diện cho tỷ lệ khách du lịch đến tham quan trên 1.000 người tại mức vé vào cửa bằng 0.

Dựa trên hàm cầu du lịch được xác định, có thể ước lượng thặng dư tiêu dùng. Thặng dư tiêu dùng được tính toán dựa vào công thức tính tích phân. Công thức cho từng vùng như sau:

$$CS_i = \frac{POP_i}{1,000} \times \int_{TC_0}^{\infty} f(TC_i, Y_i, P_{s_i}, S_i) dTC$$

Trong đó: CS_i là thặng dư tiêu dùng của vùng I; TC_i là tổng chi phí du hành hiện tại của du khách từng vùng I; POP_i là dân số vùng i.

* Phương pháp định giá ngẫu nhiên

Phương pháp này đánh giá không dựa trên giá thị trường và được sử dụng đặc thù cho nhóm giá trị phi sử dụng. Bằng cách xây dựng những kịch bản thị trường giả định (hypothetical market), người ta xác định được hàm cầu về hàng hóa môi trường thông qua sự sẵn lòng chi trả (Willingness To Pay - WTP) của khách du lịch hoặc sự sẵn lòng chấp nhận khi họ mất đi hàng hóa đó (Willingness To Accept - WTA).

Các bước tiến hành:

- *Xác định sự hiểu biết của cư dân địa phương và khách du lịch nội địa về cảnh quan du lịch VQG Ba Vì (bước 1):* thông qua các giá trị, lợi ích của cảnh quan du lịch như: Giúp bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển du lịch sinh thái; bảo vệ tài nguyên đất; điều hòa không khí; nguồn thu nhập cho người dân địa phương; hấp thu CO₂; mang lại cơ hội cho thế hệ tương lai; không biết.

- *Xác định mức sẵn lòng chi trả (WTP) của cư dân địa phương và khách du lịch nội địa đối với giá trị cảnh quan du lịch VQG Ba Vì (bước 2):* Mức sẵn lòng chi trả (WTP) được ước lượng bằng xác suất số người sẵn lòng chi trả rơi vào các khoảng được xác định bởi các mức giá khác nhau. Sử dụng sự thay đổi tỷ lệ trong mỗi khoảng giá để xác định giá trị kỳ vọng giới hạn dưới của WTP bằng cách nhân sự chênh lệch tỷ lệ phân bố giữa các khoảng với điểm kết thúc trên mỗi khoảng. Tổng mức sẵn lòng chi trả được xác định bằng công thức MWTP = [Sum (Kỳ vọng của WTP) x (Thay đổi mật độ)].

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Giá trị cảnh quan du lịch tại VQG Ba Vì được xác định theo phương pháp chi phí du lịch vùng (ZTCM)

- *Phân chia vùng:* Bảng 1 trình bày sự phân chia theo vùng thông qua mô hình ZTCM cho VQG Ba Vì.

- *Ước lượng chi phí du lịch:* Chi phí đến thăm VQG Ba Vì gồm ba phần (theo Tổ chức OECD, 1994) [2]: Chi phí phát sinh trực tiếp từ việc đến và rời đi khỏi địa điểm, thông thường là chi phí xe cộ, bao gồm cả vé xe, xăng dầu và các chi phí phát sinh khác. Kết quả khảo sát cho thấy 82,19% du khách đến VQG Ba Vì bằng xe máy nên có thể ước tính chi phí đi lại

là tiền xăng xe máy đi hết quãng đường từ điểm xuất phát đến VQG Ba Vì và đi về. Chi phí ước tính được vào khoảng 3.100 đồng/km/người cả hai chiều. Chi phí cơ hội của thời gian di chuyển, bao gồm cả thời gian ở tại địa điểm được ước tính trung bình là khoảng 245.500 đồng/ngày/người. Ngoài ra là phí vào cửa, phí hướng dẫn và các phụ phí du lịch khác tại điểm đến. Kết quả khảo sát cho thấy hơn 98% khách du lịch chỉ đến điểm đến duy nhất là VQG Ba Vì nên có thể trực tiếp tính được chi phí du lịch của khách du lịch.

Bảng 1. Vùng phân chia theo nguồn gốc khách du lịch (khách du lịch nội địa)

Vùng	Khoảng cách (km)	Tỉnh, thành phố hành chính	Dân số (người)
1	10	Ba Vì (Vân Hòa, Tân Lĩnh)	25.135
2	30	Phú Phương, Phong Vân, Phúc Thọ, Sơn Tây	400.767
3	50	Hà Nội, Hoài Đức, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Vĩnh Phúc, Phú Thọ	8.007.358
4	70	Chương Mỹ, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Ba Đình	1.117.742
5	200	Long Biên, Hưng Yên, Hải Phòng, Bắc Ninh	4.488.700
6	500	Nghệ An, Thanh Hóa	6.533.000
7	> 500	Khánh Hòa, Huế	1.546.124

(Nguồn: Theo số liệu điều tra)

Kết quả ước lượng giá trị du lịch

Bảng 2. Chi phí du lịch tại điểm đến VQG Ba Vì

Vùng	Khoảng cách (km)	Thời gian tiêu hao (ngày)	Chi phí khoảng cách (đồng)	Chi phí thời gian (đồng)	Phụ phí (đồng)	Tổng chi phí (đồng)
1	10	1	30.500	245.500	100.000	376.000
2	30	1,2	91.500	294.500	166.000	552.000
3	50	1,11	152.500	272.500	310.500	735.500
4	70	1,33	213.500	326.500	220.500	760.500
5	200	1,18	609.800	289.600	270.500	1.170.000
6	500	1	1.524.500	245.500	340.000	2.110.000
7	850	2,25	2.591.500	552.200	1.875.000	5.018.700

(Nguồn: Theo số liệu điều tra)

Bảng 2 tổng hợp các thành phần chi phí du lịch của du khách trong nước đến từ 7 vùng. Kết quả cho

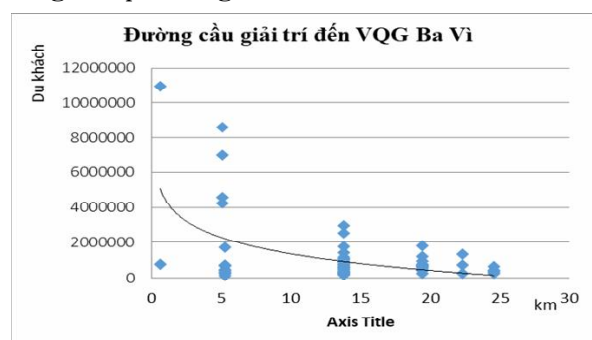
thấy chi phí di chuyển chiếm phần lớn trong tổng chi phí đối với những khu vực xa địa điểm khảo sát.

Bảng 3. Tỷ lệ khách du lịch đến tham quan trên 1.000 người trong một năm từ tất cả các vùng

Vùng	Tổng dân số (nghìn người)	Tỷ lệ khách tham gia trong mẫu nghiên cứu (%)	Số dân tham gia du lịch VQG/1.000
1	265.135	4,109	22,317
2	400.767	6,849	24,609
3	8.007.358	76,71	13,795
4	1.117.742	15,07	19,415
5	4.488.700	16,44	5,274
6	6.533.000	2,739	0,604
7	1.546.124	5,479	5,103

(Nguồn: Theo số liệu điều tra)

Bảng 3 trình bày kết quả tính toán tỷ lệ khách du lịch đến tham quan trên 1.000 người (là biến phụ thuộc trong mô hình) trong một năm từ 7 vùng của khách trong nước. Tỷ lệ này đại diện cho nhu cầu du lịch tại VQG Ba Vì nên sẽ tỷ lệ nghịch với chi phí (với khoảng cách), thể hiện giá trị du lịch càng nhỏ khi vùng xuất phát càng xa điểm đến.



Hình 1. Đường cầu giải trí của du khách đến VQG Ba Vì

Từ kết quả tính toán được về chi phí và tỷ lệ khách du lịch đến tham quan ở các bảng 2 và 3, sử dụng mô hình ZTCM đã được khảo sát, bằng phương pháp hồi quy logarit hai về thu được hàm cầu giải trí tại VQG Ba Vì: $y = -10^6 \ln(x) + 4 \times 10^6 + 6$.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tổng các giá trị từ khách du lịch nội địa với thặng dư người tiêu dùng (472,280 tỷ đồng), chi tiêu (322,123 tỷ đồng). Tổng giá trị du lịch bằng tổng thặng dư người tiêu dùng cộng với chi tiêu. Giá trị du lịch dưới dạng tiền tệ của VQG Ba Vì trong năm 2018 (năm nghiên cứu) vào khoảng 794,403 tỷ đồng. Giá trị này được phân phối cho khách du lịch đến VQG Ba Vì (những người đạt được lợi ích bằng cách thực hiện các hoạt động vui

chơi, giải trí dưới hình thức thặng dư người tiêu dùng) và cho các nhà sản xuất (công ty chuyên chở hành khách và những nhà cung cấp dịch vụ như khách sạn, nhà hàng, công ty du lịch lữ hành,... dưới hình thức chi tiêu).

3.2. Giá trị cảnh quan du lịch tại VQG Ba Vì theo phương pháp định giá ngẫu nhiên (CVM) tại điểm đến VQG Ba Vì

Xây dựng kịch bản và khảo sát nhận thức của du khách về cảnh quan du lịch tại VQG Ba Vì

- Kết quả khảo sát hiểu biết của du khách tham gia phỏng vấn về giá trị cảnh quan du lịch VQG Ba Vì được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Hiểu biết của du khách về cảnh quan du lịch tại VQG Ba Vì

Giá trị/Lợi ích của cảnh quan du lịch	Tỷ lệ người chọn (%)
Giúp bảo tồn đa dạng sinh học	45,21
Phát triển du lịch sinh thái	56,16
Bảo vệ tài nguyên đất	27,40
Điều hòa không khí	65,75
Nguồn thu nhập cho người dân địa phương	31,51
Hấp thụ CO ₂	6,85
Mang lại cơ hội cho thế hệ tương lai	16,44
Không biết	4,11

(Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát)

Bảng 4 cho thấy, phần lớn du khách cho rằng giá trị lớn nhất của cảnh quan du lịch là điều hòa không khí (65,75%), phát triển du lịch sinh thái (56,16%) và giúp bảo tồn đa dạng sinh học (45,21%). Giá trị hấp thụ CO₂ (6,85%) được đánh giá thấp nhất.

Bảng 5. Nhận thức của du khách về nguyên nhân suy thoái cảnh quan du lịch tại VQG Ba Vì

Nguyên nhân	Tỷ lệ lựa chọn (%)
Hoạt động du lịch	49,32
Khai thác trái phép tài nguyên rừng	35,62
Cháy rừng, thiên tai	21,92
Biến đổi khí hậu	20,55
Không biết	15,07

(Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát)

Bảng 5 cho thấy, du khách nhận thức được rằng nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự suy thoái là các hoạt động của con người, trong đó: nguyên nhân lớn nhất dẫn đến suy thoái cảnh quan du lịch

là hoạt động du lịch (49,32%), tiếp đến là hoạt động khai thác trái phép tài nguyên rừng (35,62%). Nguyên nhân do biến đổi khí hậu gây ra là nhỏ nhất (20,55%).

Bảng 6. Lựa chọn của khách du lịch về các mức độ quan trọng theo các khía cạnh bảo vệ cảnh quan du lịch (%)

Mức độ quan trọng	1	2	3	4	5
Giúp bảo tồn đa dạng sinh học	1,37	8,21	10,96	39,73	39,73
Phát triển du lịch sinh thái	1,37	8,22	21,92	36,99	31,50
Bảo vệ tài nguyên đất	8,22	15,07	24,65	19,18	32,88
Điều hòa không khí	0	2,74	13,70	34,25	39,31
Tạo thu nhập cho người dân trong vùng	4,10	5,48	32,88	35,62	21,92
Lưu trữ carbon (hấp thụ CO ₂)	5,48	12,33	31,51	26,02	24,66
Mang lại cơ hội và lợi ích cho thế hệ tương lai	0	1,36	16,44	42,47	39,73

(Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát; trong đó: 1 = Không quan trọng; 2 = Ít quan trọng; 3 = Quan trọng trung bình; 4 = Khá quan trọng; 5 = Rất quan trọng)

Bảng 6 cho thấy, du khách đánh giá mức độ quan trọng để bảo vệ cảnh quan du lịch là hết sức cần thiết, điều này phản ánh du khách đã nhận thức khá tốt về vai trò của cảnh quan du lịch trong việc điều hòa không khí, phát triển du lịch sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học và mang lại cơ hội và lợi ích cho thế hệ tương lai.

- Kết quả khảo sát hiểu biết của cư dân địa phương tham gia phỏng vấn về giá trị cảnh quan du lịch VQG Ba Vì được thể hiện ở bảng 7.

Bảng 7. Hiểu biết của cư dân địa phương về cảnh quan du lịch tại VQG Ba Vì

Giá trị/lợi ích của cảnh quan du lịch	Tỷ lệ người chọn (%)
Giúp bảo tồn đa dạng sinh học	75,29
Phát triển du lịch sinh thái	74,12
Bảo vệ tài nguyên đất	32,94
Điều hòa không khí	88,24
Nguồn thu nhập cho người dân địa phương	36,47
Hấp thụ CO ₂	8,24
Mang lại cơ hội cho thế hệ tương lai	34,12
Không biết	3,53

(Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát)

Bảng 7 cho thấy, phần lớn người dân cho rằng giá trị lớn nhất của cảnh quan du lịch là điều hòa không khí (88,24%), giúp bảo tồn đa dạng sinh học (75,29%) và phát triển du lịch sinh thái (74,12%). Trong khi đó, việc hấp thụ CO₂ (8,24%) được đánh giá thấp nhất.

Bảng 8. Nhận thức của người dân về nguyên nhân suy thoái cảnh quan du lịch

Nguyên nhân	Tỷ lệ lựa chọn (%)
Hoạt động du lịch	74,12
Khai thác trái phép tài nguyên rừng	23,52
Cháy rừng, thiên tai	17,65
Biến đổi khí hậu	49,41
Không biết	8,24

(Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát)

Bảng 8 cho thấy, người dân nhận thức được rằng nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự suy thoái là các hoạt động của con người, trong đó: nguyên nhân lớn nhất dẫn đến suy thoái cảnh quan du lịch là hoạt động du lịch (74,12%), tiếp đến là nguyên nhân do biến đổi khí hậu (49,41%) và hoạt động khai thác trái phép tài nguyên rừng (23,52%). Nguyên nhân do cháy rừng, thiên tai là thấp nhất (17,65%).

Bảng 9. Lựa chọn của người dân về các mức độ quan trọng theo các khía cạnh bảo vệ cảnh quan du lịch (%)

Mức độ quan trọng	1	2	3	4	5
Giúp bảo tồn đa dạng sinh học	0	1,18	28,24	30,58	40
Phát triển du lịch sinh thái	0	8,24	42,35	22,35	27,06
Bảo vệ tài nguyên đất	0	14,12	48,24	14,12	23,52
Điều hòa không khí	1,18	2,35	11,76	47,06	37,65
Tạo thu nhập cho người dân trong vùng	0	12,94	28,24	35,29	23,53

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Lưu trữ carbon (hấp thụ CO ₂)	3,53	35,29	37,65	5,88	17,65
Mang lại cơ hội và lợi ích cho thế hệ tương lai	0	3,52	37,65	17,65	41,18

(Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát; trong đó: 1 = Không quan trọng; 2 = Ít quan trọng; 3 = Quan trọng trung bình; 4 = Khá quan trọng; 5 = Rất quan trọng)

Bảng 9 cho thấy, hầu hết người dân đều đồng tình phải bảo vệ cảnh quan du lịch, điều này phản ánh người dân đã nhận thức khá tốt về vai trò của cảnh quan du lịch trong việc điều hòa không khí, phát triển du lịch sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học và tạo thu nhập cho người dân trong vùng.

** Ước lượng mức sẵn lòng chi trả cho bảo tồn của cảnh quan du lịch VQG Ba Vì*

- *Mức sẵn lòng chi trả của khách du lịch:* Trong số 73 phiếu điều tra có 49 phiếu được sử dụng để ước lượng phương trình WTP sau khi loại trừ “giá phản đối” (9 người không muốn trả tiền để bảo vệ cảnh quan du lịch còn 15 người chưa quyết định được ngay).

Du khách trả lời được yêu cầu nêu các lý do khi đưa ra quyết định của mình. Đa số du khách đồng ý chi trả cho việc bảo vệ cảnh quan du lịch, muốn bảo tồn toàn vẹn các hệ sinh thái tự nhiên (64,29%), bảo

tồn vì những thế hệ mai sau (38,10%); vì lợi ích của xã hội (33,33%); vì lợi ích của cá nhân và gia đình mình (16,68%).

Bên cạnh đó những du khách phản đối và không chắc chắn cũng đưa ra quan điểm là lo lắng khoản tiền đóng góp của gia đình mình không được sử dụng đúng mục đích (36,67%); không tin tưởng vào sự thành công của dự án (26,67%); không có đủ tiền để đóng góp (20%); cho rằng bảo vệ cảnh quan du lịch là trách nhiệm riêng của chính quyền địa phương (13,33%); cho rằng cảnh quan du lịch không có ý nghĩa đối với họ (6,67%) và cho rằng ai hưởng giá trị thì người đó đóng góp (3,33%).

Kết quả tính toán được tổng mức sẵn lòng chi trả của khách du lịch như sau:

$MWTP = [\text{Sum (Kỳ vọng của WTP)} \times (\text{Thay đổi mật độ})] = 192.000 \text{ đồng/người.}$

Bảng 10. Kết quả ước lượng mô hình của khách du lịch về giá trị bảo tồn của cảnh quan du lịch

Giới hạn dưới	Giới hạn trên (đồng)	Số người sẵn lòng trả trên mức giới hạn	Tỷ lệ sẵn lòng trả trên mức giới hạn (%)	Thay đổi mật độ	Kỳ vọng của WTP (đồng)
0	50.000	44	60,27	0,3973	2.931,03
50.000	100.000	28	38,36	0,2191	5.1875
100.000	200.000	14	19,18	0,1918	100.000
200.000	500.000	8	10,96	0,0822	200.000
500.000	2.000.000	2	2,74	0,0822	916.666,67
2.000.000	∞	0	0	0,0274	2.500.000

(Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát)

Mô hình ước lượng được giá trị kỳ vọng của WTP là 192.000 đồng/người phản ánh giá sẵn lòng chi trả của khách du lịch đến tham quan tại VQG Ba Vì để bảo tồn và phát triển cảnh quan du lịch. Với tổng số 375.735 du khách, ước tính được giá sẵn lòng trả của toàn bộ du khách là 72.141.120.000 đồng. Đây là giá trị mà du khách chi trả một lần duy nhất trong cả đời, để tính toán giá trị phi sử dụng trong một năm, nghiên cứu lấy số liệu tuổi thọ trung bình của người Việt Nam là 73,4 tuổi (Bộ Y tế, 2016) [6]. Vậy giá trị phi sử dụng của cảnh quan du lịch VQG Ba Vì trong một năm là 982,8 triệu đồng.

- Mức sẵn lòng chi trả của cư dân địa phương:

Trong số 85 phiếu điều tra có 80 phiếu được sử dụng để ước lượng phương trình WTP sau khi loại trừ “giá phản đối” (3 người không muốn trả tiền để bảo vệ cảnh quan du lịch còn 2 người chưa quyết định được ngay).

Người dân trả lời được yêu cầu nêu các lý do khi đưa ra quyết định của mình. Đa số người dân địa phương đồng ý chi trả cho việc bảo vệ cảnh quan du lịch, bảo tồn vì những lý do mang lại lợi ích và cơ hội cho thế hệ tương lai (65%); bảo tồn toàn vẹn các hệ sinh thái tự nhiên (62,5%); vì lợi ích của xã hội (35,25%); vì lợi ích của cá nhân và gia đình mình (21,25%). Bên cạnh đó, những người phản đối và

không chắc chắn cũng đưa ra quan điểm của mình là lo lắng khoản tiền đóng góp của gia đình mình không được sử dụng đúng mục đích (40%); không tin tưởng vào sự thành công của dự án (20%); không có đủ tiền để đóng góp (20%); cho rằng bảo vệ cảnh quan du lịch là trách nhiệm riêng của chính quyền địa phương (20%).

Kết quả tính toán được tổng mức sẵn lòng chi trả của cư dân địa phương như sau:

$MWTP = \text{Sum} [(Kỳ vọng của WTP) \times (\text{Thay đổi mật độ})] = 158.000 \text{ đồng/người}$

Mô hình ước lượng được giá trị kỳ vọng của WTP là 158.000 đồng/người phản ánh giá sẵn lòng trả của người dân tại 3 xã vùng đệm của VQG Ba Vì (Tản Lĩnh, Vân Hòa, Yên Sơn) để bảo tồn và phát triển cảnh quan du lịch. Với tổng số 35.763 người dân, tính được giá sẵn lòng trả của toàn vùng là trên 5,65 tỷ đồng. Đây là giá trị mà người dân chi trả một lần duy nhất trong cả đời, để tính toán được giá trị phi sử dụng trong một năm, nghiên cứu lấy số liệu tuổi thọ trung bình của người Việt Nam là 73,4 tuổi (Bộ Y tế, 2016) [6]. Vậy giá trị phi sử dụng của cảnh quan du lịch tại VQG Ba Vì là 77,05 triệu đồng/năm.

Bảng 11. Kết quả ước lượng mô hình của cư dân địa phương về giá trị bảo tồn của cảnh quan du lịch

Giới hạn dưới	Giới hạn trên (đồng)	Số người sẵn lòng trả trên mức giới hạn	Tỷ lệ sẵn lòng trả trên mức giới hạn (%)	Thay đổi mật độ	Kỳ vọng của WTP (đồng)
0	50.000	78	97,5	0,025	20.000
50.000	100.000	62	77,5	0,2	50.000
100.000	200.000	21	26,25	0,5125	100.000
200.000	500.000	6	7,5	0,1875	213.333,33
500.000	1.000.000	3	3,75	0,0375	500.000
1.000.000	∞	0	0	0,0375	1.000.000

Nghiên cứu cho thấy, giá sẵn lòng trả cao hơn khi thu nhập của cư dân địa phương cao hơn, nhận thức của họ về cảnh quan du lịch tốt hơn và khi công việc của họ có liên quan đến môi trường và hệ sinh thái. Điều này được giải thích vì người có thu nhập cao sẽ có điều kiện suy nghĩ đến các khoản chi tiêu khác và công việc liên quan đến môi trường và hệ sinh thái cũng giúp người trả lời ý thức được nhiều hơn giá trị của cảnh quan du lịch, do đó mà sẵn lòng chi trả nhiều hơn. Nhận thức của cư dân địa phương đóng một vai trò quan trọng, khi người dân nắm rõ các giá trị của cảnh quan du lịch – hệ sinh thái rừng sẽ có xu hướng muốn bảo vệ và do đó cũng sẽ sẵn lòng chi trả nhiều hơn.

3.3. Thảo luận

Theo báo cáo phương án tự chủ tài chính của VQG Ba Vì [5], hàng năm, VQG Ba Vì phải chi trả cho hoạt động thường xuyên và các nhiệm vụ chi khác ngoài thường xuyên cho công tác quản lý bảo vệ rừng (khoảng 9,256 tỷ đồng), đây là các khoản chi bắt buộc để đảm bảo tự chủ tài chính. Theo quy định tại Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020 [3] thì

(Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát) khoản tự chủ tài chính trên phải đảm bảo bằng 25% khoản thu (sau thuế) của đơn vị. Như vậy, tổng các khoản phải thu của đơn vị để đảm bảo chi tự chủ tài chính được tính theo công thức: $(9,256 \times 4) \times 1,1 = 40,7264 \text{ tỷ đồng}$.

Trên thực tế, theo phương án tự chủ tài chính của VQG Ba Vì [5], năm 2020, Vườn chỉ thu được 18,1 tỷ đồng. Như vậy, khoản kinh phí chênh lệch để đảm bảo tự chủ tài chính của VQG Ba Vì là hơn 22,6 tỷ đồng.

Từ nghiên cứu này có thể đề xuất các nguồn thu bổ sung hàng năm cho VQG Ba Vì dựa trên giá trị tiềm năng của cảnh quan du lịch được tính toán ở trên, bao gồm: giá trị sử dụng (giá trị thặng dư của du khách khi tham gia du lịch tại VQG Ba Vì là 472,28 tỷ đồng) và giá trị phi sử dụng (giá trị lưu giữ cho tương lai, hay là giá sẵn lòng chi trả cho hoạt động bảo tồn và phát triển cảnh quan du lịch là 1,06 tỷ đồng). Các giải pháp cụ thể bao gồm tăng giá vé vào cổng, tăng giá một số phí dịch vụ khác (căn cứ vào nguồn thu tiềm năng từ giá trị sử dụng của cảnh quan du lịch), tạo lập quỹ tài trợ để đầu tư cho tương lai, hỗ trợ cho công tác bảo tồn của VQG Ba Vì và mở rộng thực thi cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng (căn cứ vào

nguồn thu tiềm năng từ giá trị phi sử dụng của cảnh quan du lịch).

4. KẾT LUẬN

VQG Ba Vì là một khu rừng đặc dụng với đầy đủ tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái, việc phát triển kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái tạo nguồn thu lâu dài, bền vững và là nguồn thu chính để VQG Ba Vì tự đảm bảo được thu – chi, hướng tới trở thành đơn vị sự nghiệp công lập có thể tự chủ về tài chính.

Từ điều tra khảo sát thực tế và tổng hợp kết quả phỏng vấn các bên liên quan đã tính toán được tổng giá trị cảnh quan du lịch mà VQG Ba Vì đem lại trong một năm là trên 473 tỷ đồng.

Nghiên cứu đề xuất tăng thu nhằm đảm bảo tự chủ tài chính của VQG Ba Vì từ các nguồn thu tiềm năng, cụ thể:

- Đối với nguồn thu tiềm năng từ giá trị sử dụng (giá trị thặng dư của du khách), có thể thông qua việc tăng giá vé vào cổng và một số dịch vụ khác.

- Đối với nguồn thu tiềm năng từ giá trị phi sử dụng (mức sẵn lòng chi trả cho hoạt động bảo tồn và phát triển cảnh quan du lịch của du khách và cư dân), có thể thành lập các Quỹ tài trợ để đầu tư cho tương lai, hỗ trợ cho công tác bảo tồn của Vườn và

mở rộng thực thi cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017). Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ Sáu về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Các dạng lý thuyết về lượng giá giá trị cảnh quan: Phương pháp chi phí du lịch (TCM – Travel Cost Method); phương pháp định giá ngẫu nhiên (CVM – Contingent Valuation Method) thông qua các bài báo.

3. Chính phủ (2012). Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020.

4. Tổng cục Lâm nghiệp (2017). Quyết định số 295/QĐ-TCLN-VP ngày 17/8/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của VQG Ba Vì.

5. VQG Ba Vì (2020). Phương án tự chủ tài chính VQG Ba Vì - giai đoạn 2021-2023.

6. Website: <https://kenh14.vn/tuoi-tho-trung-binh-cua-nguoi-viet-nam-la-734-tuoi-20171230083653607.chn>

VALUATION OF TOURISM LANDSCAPE SERVICES IN BA VI NATIONAL PARK

Tran Nho Dat, Bui Thi Van Quynh, Nguyen An Thinh

Summary

The research conducts evaluation of landscape value of Ba Vi National Park through surveys on tourists and local residents; by utilization of tourism-cost method (73 tourist survey papers) and random evaluation (73 tourist survey papers and 85 local resident survey papers). The research findings estimate annual revenue of the Ba Vi National Park as of 18.1 billion dong; required revenue to assure financial autonomy as 40.7 billion dong; revenue from potential use-value as 472.28 billion dong (consumer surplus) and revenue from potential non-use value as 1.06 billion dong (value on readiness to pay of tourists and local residents for the National Park's landscape). Total potential value of the National Park is 473 billion dong, acting as basis for the National Park to plan boosting up revenue, offsetting revenue differences, projecting financial autonomy. Based on the the research's findings, solutions are proposed including: increasing entrance ticket's fee and services, establishing a fund for future investment and support for natural conservation, and scaling up the payment for forest ecosystem service.

Keywords: *Valuation of tourism landscape services, financial autonomy, potential source of income.*

Người phản biện: TS. Bùi Thị Minh Nguyệt

Ngày nhận bài: 8/6/2021

Ngày thông qua phản biện: 8/7/2021

Ngày duyệt đăng: 15/7/2021